

Việt Nam và Liên minh Châu Âu

**Báo cáo thường niên chung
năm 2023**

**Thực hiện Hiệp định đối tác tự nguyện về
Thực thi luật lâm nghiệp, Quản trị rừng và
Thương mại lâm sản**

Mục lục

1. GIỚI THIỆU	3
2. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN VÀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC.....	4
2.1 Quản lý và giám sát việc thực hiện Hiệp định	4
Tổ chức thực hiện Hiệp định	4
Các cuộc họp và quyết định của Ủy ban thực thi chung trong năm 2023	5
2.2 Thực hiện Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam	6
Xây dựng các văn bản pháp luật và hướng dẫn.....	6
Tổ công tác kỹ thuật về VNTLAS.....	7
Hệ thống phân loại doanh nghiệp.....	8
2.3 Các hoạt động hỗ trợ thực hiện Hiệp định VPA/FLEGT	8
Tập huấn và nâng cao năng lực.....	8
Sự tham gia của các bên liên quan trong việc thực hiện Hiệp định VPA/FLEGT	10
Giám sát tác động của Hiệp định VPA/FLEGT	10
3. BỐI CẢNH THƯƠNG MẠI GỖ	11
3.1 Ngành sản xuất lâm nghiệp và chế biến lâm sản của Việt Nam.....	11
3.2 Nhập khẩu gỗ của Việt Nam	14
3.3 Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam	16
3.4 Số liệu thống kê EU nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Việt Nam	18
Phụ lục 1. Danh sách các thành viên Nhóm nông cốt đa bên về VPA/FLEGT.....	21
Phụ lục 2. Quyết định số 4/2023 của JIC	23
Phụ lục 3. Quyết định số 5/2023 của JIC	26

Danh mục từ viết tắt

CITES	Công ước quốc tế về buôn bán các loài động thực vật hoang dã nguy cấp
DOF	Cục Lâm nghiệp
EFI	Viện Lâm nghiệp Châu Âu
EUTR	Quy chế gỗ của EU
EVFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU
FAO	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc
FLEGT	Thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản
FPD	Cục Kiểm lâm
GIZ	Tổ chức hợp tác quốc tế Đức
GSO	Tổng cục Thống kê
IMARD	Trường Cán bộ quản lý nông nghiệp và phát triển nông thôn
IMM	Giám sát thị trường độc lập
JEM	Cuộc họp Tổ chuyên gia chung
JIC	Ủy ban thực thi chung
PEFC	Chương trình chứng nhận chứng chỉ rừng
MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
STIX	Sàn thông tin gỗ bền vững
VFCS	Hệ thống chứng chỉ rừng Việt Nam
VIFOREST	Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam
VPA	Hiệp định đối tác tự nguyện
VNFOREST	Tổng cục Lâm nghiệp
VNTLAS	Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam

Tỷ giá hối đoái (InforEuro), tháng 12 năm 2023:

1 EUR = 26.627 Việt Nam Đồng

1 US Dollar = 24.240 Việt Nam Đồng

1 EUR = 1,09 Đô la Mỹ

1. GIỚI THIỆU

Hiệp định đối tác tự nguyện giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EU) về Thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT) có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2019. Báo cáo thường niên chung lần thứ năm về việc thực hiện Hiệp định VPA/FLEGT được chuẩn bị cho giai đoạn từ tháng 1 đến tháng 12 năm 2023. Báo cáo tập trung vào các kết quả đạt được trong năm về quản lý và giám sát việc thực hiện Hiệp định, thực hiện Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (VNTLAS), các hoạt động nâng cao năng lực, sự tham gia của các bên liên quan, và các hoạt động khác hỗ trợ thực hiện Hiệp định. Báo cáo cũng cung cấp thông tin cập nhật về tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam và thực trạng xuất nhập khẩu gỗ giữa Việt Nam và EU trong năm 2023.

Mục tiêu của Hiệp định VPA/FLEGT là tạo ra khung pháp lý nhằm đảm bảo tất cả các sản phẩm gỗ từ Việt Nam xuất khẩu sang EU đều được sản xuất hợp pháp và có nguồn gốc hợp pháp. Mục tiêu này phù hợp với cam kết chung của Việt Nam và EU trong việc quản lý bền vững tất cả các loại rừng. Để đạt được mục tiêu này, Hiệp định VPA/FLEGT dự kiến sẽ góp một phần quan trọng trong cuộc chiến chống khai thác gỗ bất hợp pháp và thúc đẩy buôn bán các sản phẩm gỗ từ rừng được quản lý bền vững và khai thác tuân thủ pháp luật của quốc gia khai thác.

Mục tiêu của Hiệp định sẽ đạt được thông qua việc xây dựng Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (VNTLAS), cùng với cơ chế cấp phép FLEGT, nhằm đảm bảo rằng chỉ những sản phẩm hợp pháp mới có thể đi vào thị trường EU. Mặc dù cơ chế cấp phép FLEGT chỉ áp dụng cho gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu sang EU, tuy nhiên phạm vi của Hệ thống VNTLAS bao gồm gỗ và sản phẩm gỗ được sản xuất cho thị trường trong nước và tất cả các thị trường xuất khẩu khác. Về nguồn gốc gỗ, Hệ thống VNTLAS bao gồm gỗ được trồng và khai thác trong nước và gỗ nhập khẩu. Và các quy định của Hệ thống VNTLAS áp dụng cho tất cả các đối tượng tại Việt Nam tham gia vào chuỗi cung ứng.

Song song với Hiệp định VPA/FLEGT, Việt Nam và EU cũng đã ký kết Hiệp định thương mại tự do (EVFTA) vào năm 2019 và Hiệp định có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2020. Mặc dù là các Hiệp định riêng biệt nhưng Hiệp định VPA/FLEGT là một phần quan trọng trong các điều khoản rộng hơn của Hiệp định EVFTA. Hiệp định VPA/FLEGT liên quan đến việc thực hiện Chương “Thương mại và Phát triển bền vững” của Hiệp định EVFTA, bao gồm các quy định về quản lý bền vững và thương mại lâm sản.

2. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN VÀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

2.1 Quản lý và giám sát việc thực hiện Hiệp định

Tổ chức thực hiện Hiệp định

Ủy ban thực thi chung (JIC) được thành lập vào tháng 10 năm 2019 có chức năng quản lý và giám sát việc thực hiện Hiệp định VPA/FLEGT. Đồng chủ tịch của JIC là Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN-PTNT) và Đại sứ Liên minh Châu Âu tại Việt Nam. Hỗ trợ kỹ thuật cho JIC là các phiên họp của Tổ chuyên gia chung (JEM), bao gồm đại diện của cả hai bên và do Tham tán của Phái đoàn EU tại Việt Nam và Cục trưởng Cục Kiểm lâm thuộc Bộ NN-PTNT đồng chủ trì. Ban thư ký chung giữ vai trò điều phối.

Về phía Việt Nam, Bộ NN-PTNT được giao nhiệm vụ chủ trì việc thực hiện Hiệp định thay mặt Chính phủ Việt Nam. Các Bộ, ngành tham gia JEM và JIC bao gồm Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Bộ Công Thương và Tổng cục Hải quan thuộc Bộ Tài chính. Về phía EU, tham gia JEM và JIC có đại diện của Phái đoàn EU tại Việt Nam, Tổng vụ môi trường của Ủy ban Châu Âu, cùng với đại diện các quốc gia thành viên EU tại Việt Nam. Đại diện của Nhóm nông cốt đa bên cũng tham dự các Phiên họp JEM/JIC (Mục 2.3).

Trong năm 2023, Chính phủ Việt Nam đã kiện toàn lại Tổng cục Lâm nghiệp (VNFOREST) thành hai Cục là Cục Lâm nghiệp (DoF) và Cục Kiểm lâm (FPD).^[1] Theo đó, Cục Kiểm lâm hiện là đơn vị chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức triển khai Hệ thống VNTLAS, bao gồm các chức năng xây dựng văn bản pháp luật, xác minh và thanh tra, kiểm tra.^[2] Cục Kiểm lâm cũng chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế liên quan đến VPA/FLEGT và CITES.

Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp thông qua Dự án “Hỗ trợ thực hiện Hiệp định đối tác tự nguyện VPA/FLEGT tại Việt Nam” do Chính phủ Đức tài trợ và được GIZ phối hợp thực hiện với Cục Kiểm lâm^[3]; và thông qua Chương trình EU FLEGT Châu Á hỗ trợ tiến trình FLEGT ở một số nước trong khu vực ASEAN.

¹ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

² Quyết định số 1586/QĐ-BNN-TCCB ngày 19/04/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Kiểm lâm.

³ <https://snrd-asia.org/support-vpa-flegt/>

Các cuộc họp và quyết định của Ủy ban thực thi chung trong năm 2023

Phiên họp lần thứ 6 của JEM được tổ chức vào tháng 11 năm 2023 và Phiên họp lần thứ 6 của JIC được tổ chức vào tháng 01 năm 2024 (JEM/JIC-6). Biên bản tóm tắt của Phiên họp JIC-6 được công bố trên website của EU ^[4] và của Cục Kiểm lâm^[5].

Phiên họp JEM/JIC-6 là cơ hội để các bên xem xét tiến độ thực hiện các nội dung của Hiệp định VPA/FLEGT trong 18 tháng kể từ Phiên họp JEM/JIC-5 được tổ chức vào tháng 6 năm 2022. Đặc biệt, các thảo luận kỹ thuật tại Phiên họp JEM/JIC-6 tập trung vào các bước đã được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Hiệp định VPA/FLEGT và quy định pháp luật tương ứng trong nước, trong đó bao gồm thông tin cập nhật về việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 102/2020/NĐ-CP, và kết quả hoạt động của Tổ công tác kỹ thuật chung về VNTLAS (Mục 2.2).

Tại Phiên họp JIC-6, các Đồng chủ tịch JIC đã ký hai Quyết định liên quan đến kiểm soát gỗ nhập khẩu của Hệ thống VNTLAS (Hộp 1). Các Quyết định này được đính kèm theo Báo cáo này (Phụ lục 2 và 3).

Hộp 1. Các Quyết định của Ủy ban thực thi chung

- ❖ **Quyết định số 4/2023** của Ủy ban thực thi chung phê duyệt lời văn sửa đổi của Mục 6.3.7.4 của Phụ lục V Hiệp định VPA/FLEGT về nhóm loài rủi ro (ký ngày 30 tháng 01 năm 2024).
- ❖ **Quyết định số 5/2023** của Ủy ban thực thi chung phê duyệt quy trình, thủ tục đề xuất và đánh giá các loài rủi ro cao bổ sung có nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng ở quốc gia khai thác hoặc bị buôn bán trái phép (ký ngày 30 tháng 01 năm 2024).

Phiên họp JIC-6 cũng là cơ hội để các bên trao đổi thông tin về các sáng kiến chính sách gần đây liên quan đến ngành lâm nghiệp. Phía Việt Nam cập nhật về quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến VNTLAS (xem Mục 2.2 dưới đây). Phía EU cập nhật về quy định mới của EU về các sản phẩm không gây mất rừng (EUDR) có hiệu lực vào tháng 6 năm 2023, bắt đầu áp dụng cho các doanh nghiệp quy mô lớn vào ngày 30 tháng 12 năm 2024 và cho các doanh nghiệp quy mô nhỏ và siêu nhỏ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025. Tại Phiên họp JIC-6, EU tái khẳng định rằng Hiệp định VPA/FLEGT và cơ chế cấp phép FLEGT sẽ giúp các nhà sản xuất và xuất khẩu gỗ của Việt Nam đáp ứng yêu cầu “sản xuất hợp pháp” của EUDR. Đây sẽ là một lợi thế lớn, không chỉ về mặt chi phí mà còn là lợi thế kinh doanh. Tuy nhiên, các bước tiếp theo sẽ cần được thực hiện để đáp ứng yêu cầu của EUDR về “không gây mất rừng” và tính bền vững. EU cũng đang hợp tác chặt chẽ với Bộ NN-PTNT về kế hoạch hành động chuẩn bị cho EUDR, bao gồm các hoạt động về thông tin, nâng cao nhận thức và xây dựng năng lực.

⁴ Insert weblink...

⁵ Insert weblink...

2.2 Thực hiện Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam

Xây dựng các văn bản pháp luật và hướng dẫn

Trong năm 2023, Việt Nam ưu tiên hoàn thiện khung pháp lý và quy định để thực hiện Hệ thống VNTLAS. Các văn bản pháp luật liên quan đến thực hiện Hệ thống VNTLAS được liệt kê tại Hộp 2. Văn bản pháp luật chính là Nghị định số 102/2020/NĐ-CP đã được Chính phủ phê duyệt vào tháng 9 năm 2020. Nghị định là cơ sở cho việc thực hiện bốn cấu phần chính của Hệ thống VNTLAS, bao gồm kiểm soát gỗ nhập khẩu (có hiệu lực vào tháng 10 năm 2020), hệ thống phân loại doanh nghiệp (có hiệu lực vào tháng 5 năm 2022), cơ chế cấp phép FLEGT và đánh giá độc lập (có hiệu lực ở giai đoạn sau).

Sau khi đánh giá ba năm triển khai thực hiện Nghị định số 102/2020/NĐ-CP, Cục Kiểm lâm đã phối hợp với các Bộ ngành, cơ quan khác tiến hành sửa đổi, bổ sung Nghị định. Dự thảo Nghị định sửa đổi đã được trình Chính phủ xem xét và phê duyệt vào Quý IV năm 2023. Các đề xuất sửa đổi, bổ sung liên quan đến nhiều nội dung khác nhau của Nghị định, ví dụ như phạm vi của hệ thống phân loại doanh nghiệp, làm rõ các yêu cầu thực hiện trách nhiệm giải trình đối với gỗ nhập khẩu và kiểm soát gỗ nhập khẩu trong chuỗi cung ứng.

Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT hướng dẫn việc quản lý và truy xuất nguồn gốc lâm sản trong chuỗi cung ứng. Thông tư này có hiệu lực vào tháng 01 năm 2023. Một số Điều của Thông tư đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT có hiệu lực vào tháng 01 năm 2024.

Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT quy định chi tiết quy trình và thủ tục phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ (hệ thống phân loại doanh nghiệp). Thông tư được Bộ NN-PTNT ban hành trong tháng 12 năm 2021 và hệ thống đi vào hoạt động vào tháng 5 năm 2022. Dự kiến, Thông tư này cũng sẽ được điều chỉnh, bổ sung sau khi Nghị định sửa đổi Nghị định số 102/2020/NĐ-CP được phê duyệt.

Ngoài ra, trong năm 2023, Bộ NN-PTNT đã xây dựng Nghị định sửa đổi nhằm thích ứng với các quy tắc thương mại CITES sửa đổi có hiệu lực trong năm 2023. Bộ NN-PTNT cũng tham gia sửa đổi các văn bản pháp luật nhằm loại bỏ việc sử dụng gỗ sau xử lý tịch thu vào mục đích thương mại và để xuất khẩu sang thị trường EU và các thị trường khác, ví dụ như thị trường Hoa Kỳ.

Các văn bản pháp luật và các thông tin khác về Hệ thống VNTLAS được đăng tải công khai trên trang web của Cục Kiểm lâm^[6] và Cục Lâm nghiệp.^[7]

Hộp 2. Văn bản pháp luật chính liên quan đến thực hiện Hệ thống VNTLAS

Các cấu phần của Hệ thống VNTLAS	Văn bản pháp luật trong nước tương ứng
Cơ sở pháp luật cho việc hình thành hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp	<ul style="list-style-type: none"> Luật Lâm nghiệp (2017), Chương VII, Điều 69
Quản lý và truy xuất nguồn gốc lâm sản (chuỗi cung ứng)	<ul style="list-style-type: none"> Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT (ngày 30/12/2022) quy định về quản lý và truy xuất nguồn gốc lâm sản Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT (ngày 15/12/2023) sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp
Kiểm soát nhập khẩu và xuất khẩu gỗ	<ul style="list-style-type: none"> Luật Hải quan (2014) và các quy định hải quan liên quan Nghị định số 102/2020/NĐ-CP (ngày 01/09/2020) quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam
Hệ thống phân loại doanh nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> Nghị định số 102/2020/NĐ-CP (ngày 01/09/2020) quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT (ngày 29/12/2021) quy định phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ
Cấp phép FLEGT	<ul style="list-style-type: none"> Nghị định số 102/2020/NĐ-CP (ngày 01/09/2020) quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam
Đánh giá độc lập	<ul style="list-style-type: none"> Nghị định số 102/2020/NĐ-CP (ngày 01/09/2020) quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam
Vi phạm và xử phạt	<ul style="list-style-type: none"> Bộ Luật Hình sự (2015, sửa đổi 2017) Nghị định số 35/2019/NĐ-CP (ngày 24/04/2019) quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp Nghị định số 07/2022/NĐ-CP (ngày 10/01/2022) sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 35/2019/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp
Định nghĩa gỗ hợp pháp	<ul style="list-style-type: none"> Các luật và quy định liên quan đến sử dụng đất, đăng ký doanh nghiệp, môi trường, lao động, thuế, v.v.

Tổ công tác kỹ thuật về VNTLAS

Năm 2022, JIC giao Tổ công tác kỹ thuật (TWG), gồm đại diện của cả hai bên, giải quyết một số vấn đề kỹ thuật cụ thể liên quan đến điều chỉnh và triển khai thực hiện Hệ thống VNTLAS. Hai cuộc họp của Tổ công tác kỹ thuật đã được tổ chức trong năm 2023 (Bảng 1) và Tổ công tác kỹ

⁶ http://www.kieclam.org.vn/Desktop.aspx/List/Go_hop_phap

⁷ <https://cuclamnghep.gov.vn/he-thong-van-ban/>

thuật đã báo cáo kết quả hoạt động tại các Phiên họp của JEM/JIC-6. Tổ công tác kỹ thuật đã đạt được tiến bộ trong việc xây dựng quy trình, thủ tục đề xuất và đánh giá các loại rủi ro cao bổ sung, và đã được JIC-6 phê duyệt (Hộp 1). Tổ công tác kỹ thuật cũng đạt được tiến bộ trong việc xây dựng phương pháp đánh giá danh sách các hệ thống chứng chỉ tự nguyện và chứng chỉ quốc gia đáp ứng các yêu cầu của Hệ thống VNTLAS; và xây dựng lộ trình mở rộng hệ thống phân loại doanh nghiệp. Tại Phiên họp JIC-6, các bên đã nhất trí rằng Tổ công tác kỹ thuật là một cơ chế hiệu quả để giải quyết các vấn đề kỹ thuật giữa các phiên họp JEM/JIC chính thức và JIC-6 thống nhất duy trì Tổ công tác kỹ thuật để hỗ trợ các vấn đề kỹ thuật và thực hiện các nhiệm vụ khác được giao.

Hệ thống phân loại doanh nghiệp

Hệ thống phân loại doanh nghiệp bắt đầu được triển khai tại tất cả các tỉnh, thành trên cả nước vào tháng 5 năm 2022.^[8] Theo quy định của Thông tư số 21202/TT-BNNPTNT, tại giai đoạn này, hệ thống chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp thực hiện đồng thời chế biến và xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ. Hướng dẫn, thủ tục và thông tin về hệ thống đã được đăng tải trên trang web của Cục Kiểm lâm, bao gồm công bố danh sách các doanh nghiệp được phân loại là Nhóm I.^[9] Như đã đề cập ở trên, lộ trình mở rộng hệ thống phân loại doanh nghiệp đã được xây dựng để phân loại tất cả các doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng, bao gồm các doanh nghiệp nhập khẩu, xuất khẩu, sản xuất và chế biến gỗ trong nước.

2.3 Các hoạt động hỗ trợ thực hiện Hiệp định VPA/FLEGT

Tập huấn và nâng cao năng lực

Tập huấn và nâng cao năng lực cho cán bộ kiểm lâm địa phương, cán bộ hải quan, doanh nghiệp và các bên liên quan khác là ưu tiên hàng đầu cho việc triển khai thực hiện thành công Hệ thống VNTLAS trên toàn quốc. Để đạt được mục tiêu này, trong những năm gần đây, Cục Kiểm lâm đã triển khai các hoạt động tập huấn với sự hỗ trợ của Dự án “Hỗ trợ thực hiện Hiệp định đối tác tự nguyện VPA/FLEGT tại Việt Nam”.

Trong giai đoạn 2021-2023, đã tổ chức tập huấn cho khoảng 620 cán bộ kiểm lâm và hải quan (nữ giới chiếm 12%) và cho khoảng 330 đại diện doanh nghiệp (nữ giới chiếm 44,7%). Trong khi các tập huấn ban đầu chủ yếu tập trung vào quy định mới về kiểm soát gỗ nhập khẩu thì các tập huấn trong năm 2023 tập trung vào nâng cao năng lực cho 410 cán bộ kiểm lâm trong

⁸ Dự án “Hỗ trợ thực hiện Hiệp định đối tác tự nguyện VPA/FLEGT tại Việt Nam” (2022) Tóm lược chính sách: Hệ thống phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ.

https://snrd-asia.org/wp-content/uploads/2023/02/Policy-brief_Enterprise-Classification-System-ECS_EN.pdf

⁹ Danh sách các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ nhóm I:

http://www.kiemlam.org.vn/Desktop.aspx/List/Go_hop_phap/Danh_sach_cac_Doanh_nghiep_che_bien_va_xuat_k_hau_go_nhom_I/

triển khai Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT quy định về quản lý và truy xuất nguồn gốc lâm sản (Bảng 1).

Bảng 1. Các hội thảo, tập huấn, cuộc họp kỹ thuật được thực hiện trong năm 2023 với sự hỗ trợ của Dự án “Hỗ trợ thực hiện Hiệp định đối tác tự nguyện VPA/FLEGT tại Việt Nam”

Nội dung		Nhóm đối tượng	Địa điểm	Số lượng tham gia	
				Tổng	% nữ
1	Hội thảo tập huấn triển khai thực hiện Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT quy định về quản lý và truy xuất nguồn gốc lâm sản	Kiểm lâm	Quảng Ninh TP. Hồ Chí Minh Đắk Lắk Thanh Hóa	410	13%
2	Cuộc họp lần thứ 3 và lần thứ 4 của Tổ công tác kỹ thuật về VNTLAS (danh sách các loài rủi ro cao; danh sách các hệ thống chứng chỉ được công nhận; danh sách các quốc gia/vùng địa lý tích cực; và mở rộng hệ thống phân loại doanh nghiệp)	Các thành viên Tổ công tác kỹ thuật	Hà Nội	29	38%
3	Cuộc họp lần thứ 2, lần thứ 3 và lần thứ 4 của Nhóm Công tác giám sát tác động thực hiện đánh giá cơ sở về giám sát tác động của Hiệp định VPA/FLEGT	Các thành viên Nhóm Công tác giám sát tác động	Hà Nội	37	40%
4	Cuộc họp lần thứ 12 Nhóm nông cốt đa bên về VPA/FLEGT	Các thành viên Nhóm nông cốt	Hà Nội	33	46%

Nhằm hỗ trợ các nhà nhập khẩu gỗ thực hiện trách nhiệm giải trình, Tổ chức GIZ đã xây dựng và phát hành hướng dẫn về rủi ro nhập khẩu gỗ, sổ tay về các loài gỗ Châu Phi, tóm tắt thông tin về tuân thủ các yêu cầu về gỗ hợp pháp của 10 quốc gia cung cấp gỗ cho Việt Nam (gồm Campuchia, Lào, Angola, Cameroon, Congo, Cộng hòa Congo, Guinea Xích đạo, Gabon, Ghana và Nigeria) nhằm hỗ trợ thực hiện trách nhiệm giải trình.^[10]

Dự án “Hỗ trợ thực hiện Hiệp định đối tác tự nguyện VPA/FLEGT tại Việt Nam” cũng đã tiến hành đánh giá các tập huấn và tài liệu tập huấn hiện có liên quan đến VNTLAS, và phân tích vai trò của các hiệp hội gỗ tại Việt Nam trong giảm thiểu rủi ro pháp lý. Các nghiên cứu này được sử dụng để cải thiện việc thiết kế và xây dựng nội dung của các hoạt động tập huấn và nâng cao năng lực trong thời gian tới.

¹⁰ https://snrd-asia.org/publication/?project=group_632

Sự tham gia của các bên liên quan trong việc thực hiện Hiệp định VPA/FLEGT

Nhóm nòng cốt đa bên được thành lập vào năm 2017 với chức năng là đầu mối điều phối và thúc đẩy sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình thực hiện Hiệp định VPA/FLEGT. Các thành viên đăng ký tham gia Nhóm nòng cốt trên tinh thần tự nguyện và hoạt động trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, phương thức hoạt động đã được các bên liên quan thống nhất.^[11] Hiện nay, Nhóm có 46 thành viên, bao gồm: các hiệp hội gỗ, hội chủ rừng và tổ chức thương mại (7 thành viên); các tổ chức xã hội, phi chính phủ trong nước (8 thành viên); các tổ chức nghiên cứu, giáo dục và nghề nghiệp (9 thành viên); các cơ quan quản lý nhà nước (9 thành viên); các tổ chức phi chính phủ quốc tế (7 thành viên); và các đối tác phát triển (6 thành viên). Danh sách chi tiết các thành viên Nhóm nòng cốt tại Phụ lục 2. Nhóm nòng cốt hoạt động theo cơ chế đồng chủ tịch, bao gồm Cục Kiểm lâm và một đồng chủ tịch được bầu luân phiên từ các tiểu nhóm ngoài nhà nước của Việt Nam.

Kể từ khi thành lập vào năm 2017 cho đến nay, đã tổ chức 12 cuộc họp của Nhóm nòng cốt với sự tham gia của nữ giới chiếm 35%. Cuộc họp lần thứ 12 của Nhóm nòng cốt được tổ chức vào tháng 11 năm 2023 trước các Phiên họp JEM/JIC-6. Cuộc họp này là cơ hội để các thành viên Nhóm nòng cốt được cập nhật về việc thực hiện Hệ thống VNTLAS, thảo luận về công việc giám sát tác động của Hiệp định VPA/FLEGT và đưa ra các ý tưởng cho các hoạt động của Nhóm nòng cốt trong tương lai. Dựa trên các thảo luận tại Cuộc họp lần thứ 12 của Nhóm nòng cốt, Nhóm đã trình bày một số đề xuất, khuyến nghị cho JEM/JIC và các đề xuất, khuyến nghị của Nhóm đã được đưa vào Biên bản tóm tắt của Phiên họp JIC-6. Cuộc họp lần thứ 12 của Nhóm nòng cốt cũng đã bầu đồng chủ tịch cho đoạn 2024-2025 là Giám đốc Trung tâm nghiên cứu kinh tế lâm nghiệp thuộc Viện Khoa học lâm nghiệp Việt Nam.

Giám sát tác động của Hiệp định VPA/FLEGT

Khung giám sát và đánh giá việc thực hiện Hiệp định VPA/FLEGT đã được JIC phê duyệt vào tháng 4 năm 2021.^[12] Khung này bao gồm giám sát tác động của Hiệp định VPA/FLEGT, trong đó đánh giá cơ sở về tác động của Hiệp định hiện đang được thực hiện. Nhóm Công tác giám sát tác động (IMTG) đã được thành lập bao gồm 8 đại diện của Nhóm nòng cốt đa bên và nhóm tư vấn. Nhóm IMTG có trách nhiệm hướng dẫn quá trình và công việc kỹ thuật về phương pháp và báo cáo đánh giá cơ sở. Trong năm 2023, ba cuộc họp của Nhóm IMTG đã được tổ chức (Bảng 1). Cho đến nay, công việc đánh giá cơ sở đã đạt được tiến bộ trong việc xây dựng “ma trận chỉ số” giám sát tác động, việc thu thập và phân tích dữ liệu đang được thực hiện. Các báo cáo và nghiên cứu giám sát do các tổ chức ngoài nhà nước thực hiện nhằm cung cấp thông tin và dữ liệu cho đánh giá cơ sở cũng đã được Nhóm Đánh giá kỹ thuật độc lập rà soát và đánh giá. Công việc đánh giá cơ sở đang được thực hiện và dự kiến báo cáo đánh giá sẽ được hoàn thành và trình JEM/JIC vào nửa cuối năm 2024.

¹¹ <http://en.coregroup.flegtvpa.com/2019/01/04/about-the-multi-stakeholder-implementation-core-group-2/>

¹² Quyết định số 2/2021 của Ủy ban thực thi chung phê duyệt Khung Giám sát và đánh giá thực thi Hiệp định VPA/FLEGT (có hiệu lực từ ngày 16 tháng 4 năm 2021).

3. BỐI CẢNH THƯƠNG MẠI GỖ

3.1 Ngành sản xuất lâm nghiệp và chế biến lâm sản của Việt Nam

Nguồn tài nguyên rừng và sản xuất gỗ trong nước

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, diện tích đất lâm nghiệp của Việt Nam là 15,468 triệu ha, chiếm 46,6% tổng diện tích đất của cả nước.^[13] Số liệu công bố của Cục Kiểm lâm cho thấy diện tích rừng đủ tiêu chí tính tỷ lệ che phủ là 13,927 triệu ha, đưa tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc đạt 42,02% trong năm 2023, trong khi đó tổng diện tích rừng là 14,860 triệu ha.^[14]

Về mục đích sử dụng, rừng được chia thành ba loại chính, bao gồm: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất (Bảng 2). Rừng đặc dụng chiếm 14,9% tổng diện tích rừng (2,208 triệu ha) và chủ yếu nằm trong các vườn quốc gia và khu bảo tồn. Rừng phòng hộ chiếm 31,6% tổng diện tích rừng (4,693 triệu ha), bao gồm các khu rừng phòng hộ đầu nguồn. Rừng sản xuất chiếm 53,5% tổng diện tích rừng (7,957 triệu ha). Khoảng 61% rừng tự nhiên là rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, trong khi đó 85% rừng trồng là rừng sản xuất.

Bảng 2. Diện tích các loại rừng năm 2023 (ha)

Phân loại rừng theo nguồn gốc		Tổng	Phân loại rừng theo mục đích sử dụng		
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
Tổng	Ha	14.860.309	2.208.890	4.693.945	7.957.474
	%	100	14,9	31,6	53,5
Rừng tự nhiên	Ha	10.129.751	2.114.190	4.062.583	3.952.978
	%	100	20,9	40,1	39,0
Rừng trồng	Ha	4.730.557	94.700	631.362	4.004.496
	%	100	2,0	13,3	84,7

Nguồn: Quyết định số 916/QĐ-BNN-KL ngày 20/03/2024 công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2023.

Tính đến năm 2023, khoảng 3,1 triệu ha rừng đã được giao cho hộ gia đình và cá nhân trong nước (chiếm 20,9% tổng diện tích rừng); 1,8 triệu ha rừng đã được giao cho các tổ chức kinh tế, bao gồm doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (chiếm 12,1% tổng diện tích rừng); 1,1 triệu ha rừng đã được giao cho cộng đồng dân cư (chiếm 7,3% tổng diện tích

¹³ Tổng cục Thống kê (2024). Niên giám thống kê 2023.

<https://www.gso.gov.vn/en/data-and-statistics/2024/07/statistical-yearbook-of-2023/>

¹⁴ Quyết định số 916/QĐ-BNN-KL (ngày 20/03/2024) công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2023.

http://www.kiemlam.org.vn/Desktop.aspx/List/So-lieu-dien-bien-rung-hang-nam/NAM_2023/

rừng); 5,3 triệu ha rừng đã được giao cho ban quản lý rừng đặc dụng và ban quản lý rừng phòng hộ (chiếm 35,6% tổng diện tích rừng); trong khi đó 3,2 triệu ha rừng chưa được giao và do Ủy ban nhân dân xã quản lý (chiếm 21,9% tổng diện tích rừng).^[15] Kết quả Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam (VHLSS) chỉ ra rằng tỷ lệ đất lâm nghiệp của xã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã tăng từ 46% năm 2010 lên 64% năm 2022.^[16]

Từ năm 2014, Chính phủ ban hành lệnh cấm khai thác gỗ rừng tự nhiên trong nước và lệnh cấm này được tăng cường hơn nữa vào năm 2017 với việc kiểm soát nghiêm ngặt hơn việc chuyển đổi rừng tự nhiên sang các mục đích sử dụng đất khác. Do đó, sản xuất gỗ trong nước chủ yếu sử dụng các nguồn gỗ từ rừng trồng tập trung, do các hộ gia đình và các công ty trồng rừng quản lý, gỗ từ vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán và gỗ cao su.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tổng sản lượng gỗ khai thác tiếp tục tăng từ 16,3 triệu m³ trong năm 2019 lên 21,6 triệu m³ trong năm 2023, tăng 32,5% trong giai đoạn này.^[17] Về sản lượng sản xuất gỗ trong nước, khoảng 89% đến từ khu vực ngoài nhà nước (bao gồm các hộ gia đình, hợp tác xã và doanh nghiệp), trong khi đó 10,5% đến từ các doanh nghiệp quốc doanh và dưới 0,5% đến từ các doanh nghiệp trồng rừng có vốn đầu tư nước ngoài. Sản xuất gỗ trong nước tập trung ở hai vùng: Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (chiếm 56% tổng sản lượng); và Trung du và miền núi phía bắc (chiếm 28% tổng sản lượng). Trong khi đó, diện tích rừng trồng mới trong năm 2023 là khoảng 296.000 ha, trong đó 98% là rừng sản xuất.^[18]

Cơ cấu ngành lâm nghiệp

Theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, ngành lâm nghiệp gồm ba nhóm ngành hoặc phân ngành chính, gồm: Mã ngành 02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan; Mã ngành 16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre nứa và lâm sản khác (trừ giường, tủ, bàn, ghế); và Mã ngành 31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ và bằng kim loại.^[19]

Trong thập kỷ qua, số lượng doanh nghiệp trong ba phân ngành này tăng lên đáng kể, phản ánh sự tăng trưởng chung của ngành gỗ trong giai đoạn này (Hình 1). Đặc biệt, từ năm 2010, số lượng doanh nghiệp tham gia chế biến và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre nứa và lâm sản khác (mã ngành 16) tăng khoảng 118%, trong khi đó số lượng doanh nghiệp tham gia sản xuất đồ gỗ (mã ngành 31) tăng khoảng 133%.

¹⁵ Quyết định số 916/QĐ-BNN-KL (ngày 20/03/2024) công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2023.

¹⁶ Tổng cục Thống kê (2024). Kết quả Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

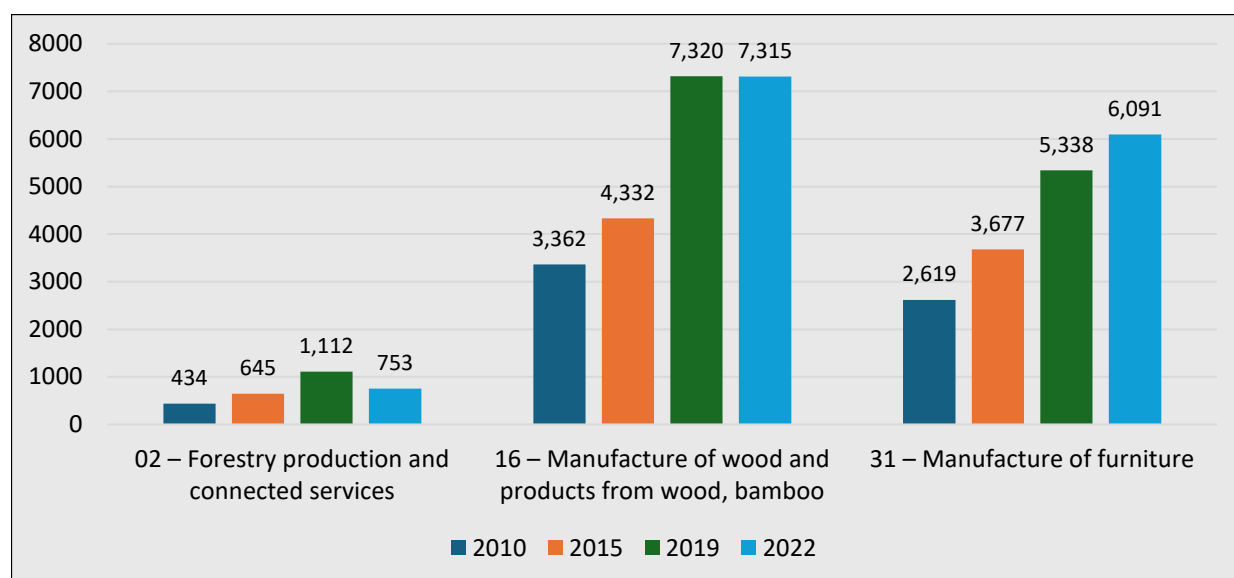
https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2024/04/Sach-Khao-sat-Muc-song-dan-cu_compressed.pdf

¹⁷ Tổng cục Thống kê (2024). Niên giám thống kê 2023.

¹⁸ Tổng cục Thống kê (2024). Niên giám thống kê 2023.

¹⁹ Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg (ngày 06/07/2018) ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Hình 1. Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong các phân ngành sản xuất lâm nghiệp, chế biến lâm sản và sản xuất đồ gỗ (các năm 2010, 2015, 2019 & 2022)



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2021). Công nghiệp chế biến, chế tạo – Động lực tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020; Tổng cục Thống kê (2024). Niên giám thống kê 2023.

Hiện có tổng cộng trên 14.000 doanh nghiệp hoạt động trong ba phân ngành lâm nghiệp. Đáng chú ý là phần lớn trong số này là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, và ngành công nghiệp gỗ tiếp tục phụ thuộc nhiều vào các doanh nghiệp nhỏ (Bảng 3). Trên 2/3 số doanh nghiệp có dưới 10 lao động. Trên 90% doanh nghiệp trong phân ngành sản xuất lâm nghiệp và chế biến lâm sản, và trên 84% doanh nghiệp trong phân ngành sản xuất đồ gỗ có dưới 50 lao động. Các doanh nghiệp quy mô lớn chủ yếu tập trung trong phân ngành sản xuất đồ gỗ, trong đó 9,8% số doanh nghiệp có từ 50 đến 199 lao động và 6,4% số doanh nghiệp có trên 200 lao động.

Bảng 3. Số lượng và quy mô doanh nghiệp theo số lượng lao động (tính đến ngày 31/12/2022)

Phân ngành lâm nghiệp	Tổng số doanh nghiệp	Số lượng và tỷ lệ doanh nghiệp theo số lượng lao động			
		< 10	10 – 49	50 – 199	> 200
02 – Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	753	522	173	152	6
	100%	69,3%	23,0%	20,2%	0,8%
16 – Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre nứa và lâm sản khác (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	7.315	4.914	1.806	503	92
	100%	67,2%	24,7%	6,9%	1,3%
31 – Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ và bằng kim loại	6.091	3.969	1.131	599	389
	100%	65,2%	18,6%	9,8%	6,4%

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2024). Niên giám thống kê 2023.

Tính đến năm 2022, có khoảng 590.000 lao động trong phân ngành sản xuất lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan (mã ngành 02), trong đó lao động nữ chiếm khoảng 37%. Trong các phân ngành khác, có 550.000 lao động trong phân ngành chế biến lâm sản (mã ngành 16); và khoảng 830.000 lao động trong phân ngành sản xuất đồ gỗ (mã ngành 31), trong đó lao động nữ chiếm 30%.^[20] Những số liệu này được lấy từ Điều tra lao động việc làm và bao gồm tất cả các lĩnh vực việc làm gồm doanh nghiệp đã đăng ký, hợp tác xã và hộ kinh doanh.

3.2 Nhập khẩu gỗ của Việt Nam

Theo số liệu thống kê thương mại công bố của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong năm 2023 là 2,171 tỷ USD, giảm 28,2% so với kim ngạch nhập khẩu của năm 2022 (3,029 tỷ USD) (Bảng 4).^[21] Khoảng 2/3 lượng gỗ nhập khẩu trong năm 2023 là của các tổ chức kinh tế trong nước (chiếm 65,5%) và 1/3 lượng gỗ nhập khẩu là của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (chiếm 34,5%).^[22] Trong khi khối lượng và giá trị nhập khẩu gỗ của Việt Nam tăng ổn định trong những năm qua và không bị ảnh hưởng nặng nề trong đại dịch COVID-19 thì sự sụt giảm trong năm 2023 dường như phản ánh sự kết hợp của nhiều yếu tố quan trọng. Các yếu tố này bao gồm những khó khăn về địa chính trị ở nhiều nơi trên thế giới, thách thức về logistics và tăng chi phí vận chuyển, và giảm chi tiêu và nhu cầu của người tiêu dùng ở nhiều quốc gia đối với các sản phẩm nội thất.

Bảng 4. Tổng kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài các năm 2021, 2022 và 2023

Nội dung		2023		2022		2021	
		Giá trị (tỷ USD)	%	Giá trị (tỷ USD)	%	Giá trị (tỷ USD)	%
1	Tổng kim ngạch nhập khẩu	2,171		3,029		2,930	
	Doanh nghiệp trong nước	1,423	65,5	2,012	66,4	1,735	59,2
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0,748	34,5	1,017	33,6	1,195	40,8
2	Tổng kim ngạch xuất khẩu	13,468		16,013		14,808	
	Doanh nghiệp trong nước	7,327	54,4	8,580	53,6	7,345	49,6
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6,141	45,6	7,432	46,4	7,463	50,4

Nguồn: Tổng cục Hải quan.

²⁰ Dự án “Hỗ trợ thực hiện Hiệp định đối tác tự nguyện VPA/FLEGT tại Việt Nam” (2023), Phân tích hiện trạng giới trong ngành lâm nghiệp tại Việt Nam.

²¹ Tổng cục Hải quan, Thống kê nhập khẩu hàng hóa năm 2023, công bố ngày 14/05/2024

[https://files.customs.gov.vn/CustomsCMS/TONG_CUC/2024/5/15/2023-T12T-2N\(VN-CT\).pdf](https://files.customs.gov.vn/CustomsCMS/TONG_CUC/2024/5/15/2023-T12T-2N(VN-CT).pdf)

²² Tổng cục Hải quan, Thống kê nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp FDI năm 2023, công bố ngày 14/05/2024

[https://files.customs.gov.vn/CustomsCMS/TONG_CUC/2024/5/15/2023-T12T-3N\(VN-CT\).pdf](https://files.customs.gov.vn/CustomsCMS/TONG_CUC/2024/5/15/2023-T12T-3N(VN-CT).pdf)

Bảng 5 thể hiện kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ 16 quốc gia và vùng lãnh thổ chính trong giai đoạn 2020 – 2023. Một số xu hướng nổi bật theo năm có thể được tóm tắt như sau:

- Có 117 quốc gia và vùng lãnh thổ cung cấp gỗ và sản phẩm gỗ cho Việt Nam trong năm 2023, trong đó 6 quốc gia hàng đầu (gồm Trung Quốc, Hoa Kỳ, Cameroon, Lào, Thái Lan và Malaysia) chiếm 65,2% tổng kim ngạch nhập khẩu.
- Sự sụt giảm về kim ngạch nhập khẩu trong năm 2023 diễn ra trên tất cả các thị trường, trong đó kim ngạch nhập khẩu sụt giảm lớn nhất là từ các quốc gia như Nigeria (giảm 85,8%), Papua New Guinea (giảm 67,9%), Malaysia (giảm 64,9%), Brazil (giảm 56%) và Gabon (giảm 39,2%).
- Kim ngạch nhập khẩu từ Trung Quốc giảm 25% trong hai năm qua, từ trên 1 tỷ USD năm 2021 xuống 760 triệu USD năm 2023, mặc dù vậy kim ngạch nhập khẩu từ Trung Quốc vẫn chiếm khoảng 1/3 tổng kim ngạch nhập khẩu trong năm 2023 (chiếm 34,6%).

Bảng 5. Kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào Việt Nam từ các quốc gia và vùng lãnh thổ chính từ năm 2020 đến 2023 (triệu USD)

Quốc gia / vùng lãnh thổ		2023	% thay đổi 2022-2023	2022	% thay đổi 2021-2022	2021	% thay đổi 2020-2021	2020
1	Trung Quốc	760,2	-16,7	912,7	-10,3	1.017,2	20,2	846,1
2	Hoa Kỳ	238,0	-31,0	344,9	5,9	325,8	1,4	321,3
3	Cameroon	176,6	-32,2	260,3	43,6	181,3	-16,0	215,9
4	Lào	111,4	-19,7	138,7	31,5	105,5	86,4	56,6
5	Thái Lan	105,4	-16,1	125,6	-3,1	129,6	7,6	120,4
6	Malaysia	38,7	-64,9	110,5	71,6	64,4	22,7	52,5
7	Brazil	42,9	-56,0	97,5	-20,3	122,3	92,6	63,5
8	Chile	62,3	-18,2	76,2	-17,2	92,0	37,7	66,8
9	Bỉ	63,9	-35,1	68,3	37,4	49,7	1,0	49,2
10	Nga	38,6	-35,1	59,6	8,4	55,0	-3,2	56,8
11	Papua New Guinea	18,3	-67,9	57,3	114,6	26,7	-32,4	39,5
12	Nigeria	7,4	-85,8	52,4	71,2	30,6	0,7	30,4
13	New Zealand	41,5	-19,7	51,8	-24,3	68,4	4,0	65,8
14	Đức	32,8	-17,6	45,3	9,2	41,5	18,6	35,0
15	Gabon	11,7	-39,2	19,2	-16,5	23,0	2,2	22,5
16	Campuchia	9,5	-27,4	13,1	21,3	10,8	33,3	8,1
	Khác	435,6	-32,1	642,1	12,8	570,1	13,0	504,3
	TỔNG	2.194,8	-28,7	3.076,3	5,6	2.913,9	14,1	2.554,7

Nguồn: Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam, HAWA, FPA Bình Định, BIFA, DOWA và Forest Trends (2024). Báo cáo xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam năm 2023 và xu hướng năm 2024.

- Nhập khẩu gỗ từ các quốc gia trong khu vực Mê-kông cũng giảm trong năm 2023, bao gồm Campuchia (giảm 27,4%) và Lào (giảm 19,7%). Tính đến năm 2023, kim ngạch nhập khẩu gỗ từ Lào và Campuchia cộng lại chiếm 5,5% tổng kim ngạch nhập khẩu gỗ.
- Mặc dù suy thoái chung nhưng kim ngạch nhập khẩu gỗ có chứng chỉ và gỗ ôn đới từ một số quốc gia giảm ít hơn so với kim ngạch nhập khẩu gỗ từ các quốc gia khác, chẳng hạn như New Zealand (giảm 19,7%), Chile (giảm 18,2%), và Đức (giảm 17,6%).

Phân tích của các hiệp hội gỗ về số liệu thống kê thương mại hải quan cho thấy sự suy giảm kim ngạch nhập khẩu gỗ trong năm 2023 rõ rệt nhất là ở kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ.^[23] So với năm 2022, gỗ tròn nhập khẩu giảm 35,9% khối lượng và giảm 34,1% giá trị. Mặc dù vậy, kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ vẫn chiếm khoảng 55% tổng kim ngạch nhập khẩu gỗ. Kim ngạch nhập khẩu gỗ nguyên liệu đã qua chế biến, gồm gỗ dán, ván lạng và ván sợi, chiếm 24,5% tổng kim ngạch nhập khẩu gỗ.

3.3 Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam

Theo số liệu thống kê thương mại của Tổng cục Hải quan Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ giảm 15,9% từ 16,013 tỷ USD năm 2022 xuống 13,468 tỷ USD năm 2023 (Bảng 3).^[24] Như đã đề cập ở trên, một số yếu tố góp phần vào sự suy giảm này gồm khủng hoảng chi phí sinh hoạt, nhu cầu tiêu dùng giảm ở nhiều quốc gia, cùng với những hạn chế về địa chính trị và vận chuyển.

Năm 2023 có 4.058 doanh nghiệp xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, bao gồm 3.352 doanh nghiệp trong nước (chiếm 82,6%) và 706 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (chiếm 17,4%).^[25] Mặc dù có số lượng ít hơn nhưng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 45,6% tổng kim ngạch xuất khẩu, trong khi đó doanh nghiệp trong nước chiếm 54,4%.^[26] Theo báo cáo của các hiệp hội gỗ, số lượng các dự án đầu tư nước ngoài mới vào ngành gỗ tăng trong năm 2023, một phần là nhờ vào các hiệp định thương mại thế hệ mới mà Việt Nam đang tham gia, lợi thế về vị trí địa lý của Việt Nam và các chính sách thuận lợi của Chính phủ.^[27]

²³ Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam, HAWA, FPA Bình Định, BIFA, DOWA và Forest Trends (2024). Báo cáo xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam năm 2023 và xu hướng năm 2024.

<https://goviet.org.vn/bai-viet/xuat-nhap-khau-nganh-go-nam-2023-va-xu-huong-nam-2024-10141>

²⁴ Tổng cục Hải quan, Thống kê xuất khẩu hàng hóa tháng 12/2023, công bố ngày 14/05/2024

[https://files.customs.gov.vn/CustomsCMS/TONG_CUC/2024/5/15/2023-T12T-2X\(VN-CT\).pdf](https://files.customs.gov.vn/CustomsCMS/TONG_CUC/2024/5/15/2023-T12T-2X(VN-CT).pdf)

²⁵ Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam, HAWA, FPA Bình Định, BIFA, DOWA và Forest Trends (2024). Báo cáo xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam năm 2023 và xu hướng năm 2024.

²⁶ Tổng cục Hải quan, Thống kê xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp FDI năm 2023, công bố ngày 14/05/2024

[https://files.customs.gov.vn/CustomsCMS/TONG_CUC/2024/5/15/2023-T12T-3X\(VN-CT\).pdf](https://files.customs.gov.vn/CustomsCMS/TONG_CUC/2024/5/15/2023-T12T-3X(VN-CT).pdf)

²⁷ Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam, HAWA, FPA Bình Định, BIFA, DOWA và Forest Trends (2024). Báo cáo hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong ngành gỗ năm 2023.

Kim ngạch xuất khẩu sang 12 thị trường chính được thể hiện tại Bảng 6. Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu sang 12 thị trường này cộng lại giảm 26,2% so với năm trước. Ngoài ra, đáng chú ý là 12 thị trường này cộng lại chiếm 92% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2022, con số này đã giảm còn khoảng 81% trong năm 2023. Có vẻ như sự suy giảm kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường chính này được bù đắp một phần nhờ sự gia tăng kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường khác, tăng 100% từ 1,278 tỷ USD năm 2022 lên 2,559 tỷ USD năm 2023. Điều này dường như cho thấy rằng các nhà xuất khẩu gần đây đã cố gắng đa dạng hóa thị trường và khách hàng.

Bảng 6. Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Việt Nam sang 12 thị trường chính từ năm 2020 đến 2023 (triệu USD)

Thị trường		2023	% thay đổi 2022-23	2022	% thay đổi 2021-22	2021	% thay đổi 2020-21	2020
1	Hoa Kỳ	7.305,3	-15,6	8.659,40	-1,3	8.772,4	22,4	7.166,2
2	Trung Quốc	1.771,9	-17,7	2.153,10	43,9	1.496,5	24,7	1.199,6
3	Nhật Bản	1.671,1	-11,5	1.888,60	31,5	1.436,6	11,0	1.294,2
4	Hàn Quốc	784,3	-23,4	1.024,30	15,3	888,1	8,6	818,2
5	Vương quốc Anh	194,9	-18,7	239,8	-10,2	266,9	16,4	229,3
6	Canada	205,4	-13,1	236,3	0,9	234,1	6,5	219,8
7	Úc	147,9	-21,2	187,8	11,0	169,2	-1,6	172,0
8	Malaysia	147,0	-0,5	147,7	15,2	128,2	69,1	75,8
9	Pháp	105,4	-21,8	134,7	16,9	115,2	7,7	107,0
10	Đức	72,1	-43,5	127,7	-3,2	131,9	11,6	118,2
11	Đài Loan	67,9	-23,9	89,2	18,0	75,6	6,0	71,4
12	Hà Lan	67,4	-22,1	86,5	-7,2	93,2	28,0	72,9
Tổng 12 thị trường		10.869,5	-26,2	14.735,3	6,7	13.808,0	19,6	11.544,7
Thị phần của 12 thị trường so với tổng số các thị trường		80,7%		92,0%		93,2%		93,3%
Các thị trường khác		2.559,1	100,2	1.278,3	27,7	1.001,0	21,0	827,2
TỔNG		13.468,6	-15,9	16.013,6	8,1	14.808,8	19,7	12.371,9

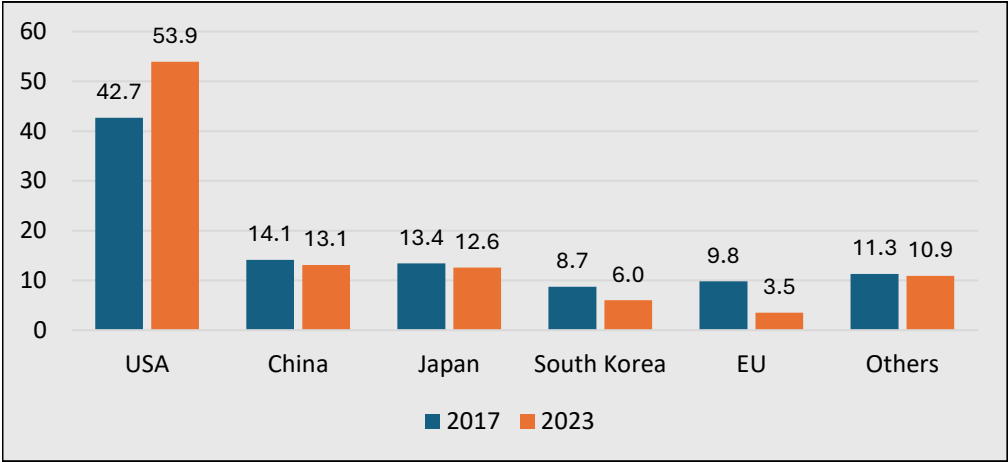
Nguồn: Tổng cục Hải quan, Xuất khẩu các mặt hàng chủ yếu theo quốc gia và vùng lãnh thổ, công bố ngày 22/04/2024

[https://files.customs.gov.vn/CustomsCMS/TONG_CUC/2024/5/15/2023-T12T-5X\(VN-CT\).pdf](https://files.customs.gov.vn/CustomsCMS/TONG_CUC/2024/5/15/2023-T12T-5X(VN-CT).pdf)

Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang 5 thị trường hàng đầu được thể hiện tại Hình 2. Kim ngạch xuất khẩu sang Hoa Kỳ tiếp tục chiếm 50% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam, tăng 11% kể từ năm 2017, sau đó là kim ngạch xuất khẩu sang

Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. EU tiếp tục là thị trường lớn thứ 5 của Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này đạt 455,52 triệu USD năm 2023, giảm 29,5% so với năm 2022. Thị phần của EU đã giảm từ khoảng 9,8% năm 2017 xuống 3,5% năm 2023.

Hình 2. Tỷ trọng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang 5 thị trường hàng đầu năm 2017 và 2023 (% kim ngạch)



Nguồn: Tổng hợp dựa trên số liệu công bố của Tổng cục Hải quan

Báo cáo do các hiệp hội gỗ công bố chỉ ra rằng xuất khẩu đồ gỗ nội thất (mã HS 9401 và HS 9403) đạt 8,12 tỷ USD năm 2023, chiếm 61,7% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.^[28] Các sản phẩm thuộc Chương HS 44 bao gồm dăm gỗ (chiếm 16,8% tổng kim ngạch xuất khẩu của năm 2023), gỗ dán và các vật liệu gỗ tổng hợp khác (chiếm 6,7%), giá kê hàng hóa (chiếm 5,2%) và các sản phẩm khác (chiếm 9,6%). Tuy nhiên, có sự khác biệt đáng kể giữa các thị trường xuất khẩu. Đồ gỗ nội thất thuộc Chương HS 94 chiếm ưu thế ở thị trường EU (chiếm 78,2%) và Hoa Kỳ (chiếm 90%); trong khi đó, sản phẩm gỗ thuộc Chương HS 44 chiếm ưu thế ở thị trường châu Á, ví dụ như Trung Quốc (chiếm 97,2%), Hàn Quốc (chiếm 78,9%) và Nhật Bản (chiếm 76,9%).

3.4 Số liệu thống kê EU nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Việt Nam

Số liệu thống kê EU nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Việt Nam theo danh mục hàng hóa được quy định tại Hiệp định VPA/FLEGT được thể hiện chi tiết tại Bảng 7 và Bảng 8, gồm 13 mặt hàng thuộc Chương HS 44 và 4 mặt hàng thuộc Chương HS 94. Đây là số liệu được tổng hợp từ Sàn thông tin gỗ bền vững (STIX).

Những năm gần đây chứng kiến sự biến động trong thương mại các sản phẩm này giữa Việt Nam và EU, phản ánh các xu hướng rộng hơn và sự bất ổn trên các thị trường tiêu dùng. Sau đại dịch toàn cầu, kim ngạch nhập khẩu tăng 42% từ 339,1 triệu USD năm 2021 lên 481,2 triệu

²⁸ Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam, HAWA, FPA Bình Định, BIFA, DOWA và Forest Trends (2024). Báo cáo xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam năm 2023 và xu hướng năm 2024. <https://goviet.org.vn/bai-viet/xuat-nhap-khau-nganh-go-nam-2023-va-xu-huong-nam-2024-10141>

USD năm 2022. Tuy nhiên, sau đó lại giảm 32,6% năm 2023 xuống còn 324,3 triệu USD (tương đương 298,3 triệu EUR)).

Bảng 7 thể hiện giá trị và khối lượng nhập khẩu theo 17 mặt hàng thuộc các mã HS. Phần lớn các mặt hàng nhập khẩu tiếp tục là các mặt hàng nội thất thuộc 4 danh mục của mã HS 94, chiếm khoảng 74,5% tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2023, giảm so với mức 83,9% năm 2022. Nhập khẩu các mặt hàng thuộc Chương HS 94 giảm 40,1% từ 404,7 triệu USD năm 2022 xuống 242,4 triệu USD năm 2023. Trong khi đó, kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng thuộc Chương HS 44 tăng 6,3% từ 77,6 triệu USD năm 2022 lên 82,7 triệu USD năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu có vẻ là do tăng nhập khẩu các mặt hàng có mã HS 4401 (gỗ nhiên liệu, dăm gỗ, gỗ phế liệu) với kim ngạch tăng 364% và khối lượng tăng 507% trong năm 2023 so với năm 2022.

Bảng 7. EU nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Việt Nam theo danh mục hàng hóa quy định tại Hiệp định VPA/FLEGT năm 2022 và 2023, theo giá trị và theo khối lượng

Mã HS và mô tả hàng hóa			2023		2022	
			Khối lượng (tấn)	Giá trị (1.000 EUR)	Khối lượng (tấn)	Giá trị (1.000 EUR)
1	4401	Gỗ nhiên liệu, dăm gỗ, gỗ phế liệu	203.585	43.320	33.522	9.329
2	4403	Gỗ cây	2	9	63	90
3	4407	Gỗ đã cưa xẻ	2.729	3.745	3.203	5.563
4	4408	Ván lạng	365	2.581	304	2.659
5	4409	Gỗ được tạo dáng	202	667	293	1.107
6	4410	Ván dăm	21	36	0	0
7	4411	Ván sợi	20	38	34	83
8	4412	Gỗ dán	9.787	7.461	16.529	18.520
9	441300	Gỗ được làm tăng độ rắn	4	24	10	22
10	441400	Khung tranh, ảnh, gương	0	0	0	0
11	4415	Hòm, hộp, thùng, giá kệ để hàng	132	187	170	324
12	4416	Thùng tôn nô, hình tròn, trồng trụ	223	176	79	796
13	4418	Đồ mộc dùng trong xây dựng	12.917	17.682	18.847	32.945
14	940330	Đồ nội thất dùng trong văn phòng	720	2.696	1.243	5.437
15	940340	Đồ nội thất dùng trong nhà bếp	303	1.058	332	1.247
16	940350	Đồ nội thất dùng trong phòng ngủ	10.146	45.678	11.171	59.255
17	940360	Đồ nội thất bằng gỗ khác	45.724	172.961	68.317	305.348
Tổng			286.746	298.336	154.261	442.731

Nguồn: Sàn thông tin gỗ bền vững: <https://stix.global/>

Bảng 8 thể hiện kim ngạch nhập khẩu của các nước thành viên EU trong năm 2022 và 2023. Năm quốc gia nhập khẩu hàng đầu trong năm 2023 (gồm Pháp, Đức, Hà Lan, Ireland và Bỉ)

chiếm 65% tổng kim ngạch nhập khẩu, trong khi đó 10 quốc gia nhập khẩu hàng đầu chiếm 83% tổng kim ngạch nhập khẩu. Hàng năm có sự thay đổi ngắn hạn giữa các thị trường với sự gia tăng nhập khẩu trong năm 2023 ở 5 quốc gia là Hà Lan, Estonia, Lithuania, Cyprus, và Luxembourg.

Bảng 8. Kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Việt Nam của các nước thành viên EU theo danh mục hàng hóa quy định trong Hiệp định VPA/FLEGT trong năm 2022 và 2023

Các nước thành viên EU		Kim ngạch nhập khẩu (1.000 EUR)			Các nước thành viên EU		Kim ngạch nhập khẩu (1.000 EUR)		
		2023	2022	% thay đổi			2023	2022	% thay đổi
1	Pháp	83.294	115.281	-27,7	15	Bồ Đào Nha	3.132	4.522	-30,7
2	Đức	46.966	81.124	-42,1	16	Áo	2.997	3.937	-23,9
3	Hà Lan	37.876	33.861	11,9	17	CH Séc	1.582	4.358	-63,7
4	Ireland	23.538	37.287	-36,9	18	Cyprus	723	451	60,3
5	Bỉ	20.191	60.795	-66,8	19	Croatia	691	704	-1,8
6	Tây Ban Nha	18.852	26.620	-29,2	20	Bulgaria	416	930	-55,3
7	Estonia	9.344	162	5.667,9	21	Hungary	391	1.191	-67,2
8	Ý	9.162	17.176	-46,7	22	Phần Lan	386	1.101	-64,9
9	Đan Mạch	8.340	10.729	-22,3	23	Slovakia	257	337	-23,7
10	Thụy Điển	7.909	16.352	-51,6	24	Latvia	212	258	-17,8
11	Ba Lan	7.414	13.651	-45,7	25	Slovenia	114	753	-84,9
12	Lithuania	6.754	645	947,1	26	Luxembourg	192	81	137,0
13	Romania	4.059	5.598	-27,5	27	Malta	15	84	-82,1
14	Hy Lạp	3.524	3.665	-3,8	Tổng		298.151	442.665	-32,6

Nguồn: Sản phẩm thông tin gỗ bền vững: <https://stix.global/>

Phụ lục 1. Danh sách các thành viên Nhóm nòng cốt đa bên về VPA/FLEGT

Các hiệp hội gỗ, hội chủ rừng và tổ chức thương mại (7)

- Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFOREST)
- Hội Mỹ nghệ và Chế biến gỗ TP. Hồ Chí Minh (HAWA)
- Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định (FPA Bình Định)
- Hiệp hội Chế biến gỗ tỉnh Bình Dương (BIFA)
- Hội Chủ rừng Việt Nam (VIFORA)
- Hiệp hội quản lý doanh nghiệp Việt Nam, khu vực miền trung
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Chi nhánh Đà Nẵng

Các tổ chức phi chính phủ Việt Nam (8)

- Trung tâm Phát triển nông thôn bền vững (SRD)
- Trung tâm Giáo dục và Phát triển (CED)
- Viện Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng (SFMI)
- Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature)
- Trung tâm Con người và Môi trường vùng Tây Nguyên (COPE)
- Trung tâm Phát triển nông thôn miền trung, Đại học Nông lâm Huế (CRD)
- Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn quản lý tài nguyên (CORENARM)
- Trung tâm Nghiên cứu phát triển nông lâm nghiệp miền núi, Đại học Thái Nguyên (ADC)

Các tổ chức nghiên cứu, giáo dục và nghề nghiệp (9)

- Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (VUSTA)
- Hội Khoa học kỹ thuật lâm nghiệp Việt Nam (VIFA)
- Hiệp hội Vườn quốc gia và Khu bảo tồn Việt Nam (VNPPA)
- Trung tâm nghiên cứu kinh tế lâm nghiệp, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam (VAFS)
- Viện Nghiên cứu lâm sinh, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam (VAFS)
- Viện Nghiên cứu Công nghiệp rừng, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam (VAFS)
- Câu lạc bộ Lâm nghiệp Việt Nam (VFC)
- Câu lạc bộ Lâm nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế
- Trung tâm xúc tiến thương mại tỉnh Đồng Nai

Các cơ quan quản lý nhà nước (9)

- Vụ Khoa học, Công nghệ và Hợp tác quốc tế, Tổng cục Lâm nghiệp
- Cục Kiểm lâm, Tổng cục Lâm nghiệp
- Cơ quan quản lý CITES, Tổng cục Lâm nghiệp
- Vụ Phát triển sản xuất lâm nghiệp, Tổng cục Lâm nghiệp
- Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế, Bộ Ngoại giao
- Vụ Pháp luật quốc tế, Bộ Tư pháp
- Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương

- Vụ Thị trường Châu Âu – Châu Mỹ, Bộ Công Thương
- Tổng cục Hải quan, Bộ Tài chính

Các tổ chức phi chính phủ quốc tế (7)

- Quỹ động vật hoang dã thế giới tại Việt Nam (WWF)
- Forest Trends
- Trung tâm khu vực về công người và rừng (RECOFTC)
- Tổ chức điều tra môi trường (EIA)
- Tổ chức TRAFFIC tại Việt Nam
- Tổ chức Tropenbos Việt Nam
- Trung tâm Khuyến lâm Đan Mạch tại Việt Nam

Các đối tác phát triển quốc tế (6)

- Phái đoàn EU tại Việt Nam
- Đại sứ quán Phần Lan
- Tổ chức hợp tác quốc tế Đức GIZ
- Tổ chức hợp tác phát triển Pháp (AFD)
- Chương trình FAO EU FLEGT
- Chương trình EU FLEGT Châu Á, Viện Lâm nghiệp Châu Âu (EFI)

Phụ lục 2. Quyết định số 4/2023 của JIC

LỜI VĂN SỬA ĐỔI CỦA MỤC 6.3.7.4 VỀ NHÓM LOÀI RỦI RO, PHỤ LỤC V CỦA HIỆP ĐỊNH VPA/FLEGT

Quyết định số 4/2023 của Ủy ban thực thi chung, được thành lập theo Hiệp định đối tác tự nguyện về Thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản giữa Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu, phê duyệt lời văn sửa đổi của Mục 6.3.7.4 của Phụ lục V về nhóm loài rủi ro

ỦY BAN THỰC THI CHUNG,

Căn cứ Hiệp định đối tác tự nguyện về Thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản giữa Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (sau đây viết tắt là “Hiệp định”), có hiệu lực vào ngày 01 tháng 6 năm 2019,

Xét thấy:

Khoản 3 Điều 24 của Hiệp định quy định rằng Ủy ban thực thi chung có thể phê duyệt các điều chỉnh đối với các Phụ lục của Hiệp định.

Xét thấy:

Về nguyên tắc, các bên đã nhất trí điều chỉnh lời văn của Mục 6.3.7.4 về nhóm loài rủi ro, Phụ lục V của Hiệp định, như đã được thống nhất tại Mục 4.2 của Biên bản phiên họp lần thứ 5 Ủy ban thực thi chung được tổ chức vào ngày 17 tháng 6 năm 2022.

ĐÃ QUYẾT ĐỊNH NHƯ SAU:

Điều 1

Phê duyệt lời văn điều chỉnh của Mục 6.3.7.4 về nhóm loài rủi ro, Phụ lục V của Hiệp định được quy định tại Phụ lục 1 của Quyết định này.

Điều 2

Quyết định này có hiệu lực vào [ngày] [tháng] năm 2023.

**Thay mặt Nước Cộng hòa xã hội chủ
nghĩa Việt Nam**

Thay mặt Liên minh Châu Âu

Nguyễn Quốc Trị

Julien Guerrier

Thứ trưởng

Trưởng Phái đoàn

**Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông
thôn**

**Phái đoàn Liên minh Châu Âu tại Việt
Nam**

PHỤ LỤC I

Lời văn sửa đổi của Mục 6.3.7.4 về Nhóm loài rủi ro, Phụ lục V của Hiệp định

Nhà nhập khẩu được yêu cầu kê khai tên loài (tên khoa học và tên thông thường) trong quá trình nhập khẩu. Trường hợp có nghi ngờ về loài nhập khẩu kê khai, cơ quan chuyên môn có thẩm quyền tiến hành xác minh để xác định loài.

Danh mục các loài gỗ nhập khẩu sẽ được phân loại thành hai nhóm: rủi ro cao và rủi ro thấp, dựa theo các tiêu chí sau.

Loài rủi ro cao là:

- i) Các loài thuộc Phụ lục I, II và III của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động thực vật hoang dã nguy cấp (CITES), được công bố theo CITES và quy định pháp luật tương ứng của Việt Nam về thực thi CITES;
- ii) Các loài cực kỳ nguy cấp, quý, hiếm thuộc Nhóm IA và IIA theo quy định pháp luật hiện hành và bất kỳ quy định liên quan của Việt Nam về các loài gỗ được kiểm soát;
- iii) Các loài rủi ro cao bổ sung có thể được đề xuất lên Ủy ban thực thi chung (JIC), được JIC quyết định và được Việt Nam công bố. Các loài bổ sung được coi là có nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng ở quốc gia khai thác hoặc bị buôn bán trái phép, có thể được Việt Nam hoặc Liên minh đề xuất chính thức tới JIC, hoặc dựa trên nguồn thông tin từ Cơ quan phòng chống ma túy và tội phạm của Liên hợp quốc (UNODC), Tổ chức Cảnh sát hình sự quốc tế (Interpol), Ban thư ký CITES hoặc Tổ chức Hải quan thế giới (WCO), để đưa vào danh sách loài rủi ro cao. Các loài được đề xuất sẽ phải được đánh giá để xác định xem loài đó có nguy cơ hay không có nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng ở quốc gia khai thác hoặc bị buôn bán trái phép hay không. JIC sẽ xem xét và phê duyệt

đánh giá hoặc có thể, nêu nhất trí về nhóm loài rủi ro, đồng ý phân loại loài mà không cần đánh giá.

- iv) Những loài lần đầu nhập khẩu vào Việt Nam sẽ được coi là loài thuộc nhóm có rủi ro cao trừ khi được JIC đánh giá và quyết định. Những loài mới nhập khẩu vào Việt Nam mà được đánh giá là rủi ro cao sẽ được đưa vào danh sách các loài rủi ro cao bổ sung.
- v) Sản phẩm gỗ hỗn hợp mà bao gồm cả loài rủi ro cao và rủi ro thấp thì sẽ được coi là rủi ro cao.

Loài rủi ro thấp là các loài không thuộc nhóm nêu trên.

JIC sẽ thống nhất về phương pháp và quy trình, thủ tục đề xuất và đánh giá bổ sung các loài rủi ro cao như được đề cập tại điểm iii) và điểm iv) ở trên.

Danh sách bổ sung các loài rủi ro cao sẽ được xem xét, điều chỉnh và bổ sung trong quá trình thực hiện Hiệp định và do JIC quyết định tại các kỳ họp. Theo quyết định của JIC, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ ban hành danh sách bổ sung các loài rủi ro cao. Danh sách này sẽ được cập nhật định kỳ theo quyết định của JIC.

Tất cả các loài rủi ro cao được xác định theo các tiêu chí tại các điểm ii), iii), và iv) ở trên sẽ phải tuân theo yêu cầu về trách nhiệm giải trình và kê khai theo quy định tại Mục 2.3.7.1 của Phụ lục này.

Phụ lục 3. Quyết định số 5/2023 của JIC

QUY TRÌNH, THỦ TỤC ĐỀ XUẤT VÀ ĐÁNH GIÁ CÁC LOÀI RỦI RO CAO BỔ SUNG

Quyết định số 5/2023 của Ủy ban thực thi chung, được thành lập theo Hiệp định đối tác tự nguyện về Thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản giữa Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu, phê duyệt quy trình, thủ tục đề xuất và đánh giá các loài rủi ro cao bổ sung có nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng ở quốc gia khai thác hoặc bị buôn bán trái phép

ỦY BAN THỰC THI CHUNG,

Căn cứ Hiệp định đối tác tự nguyện về Thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản giữa Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (sau đây viết tắt là “Hiệp định”), có hiệu lực vào ngày 01 tháng 6 năm 2019,

Xét thấy:

Khoản 3 Điều 24 của Hiệp định quy định rằng Ủy ban thực thi chung có thể phê duyệt các điều chỉnh đối với các Phụ lục của Hiệp định.

Xét thấy:

Các bên đã phê duyệt lời văn điều chỉnh của Mục 6.3.7.4 về nhóm loài rủi ro, Phụ lục V của Hiệp định tại Quyết định số 4/2023 của Ủy ban thực thi chung [ngày] [tháng] [năm] và theo Phụ lục 1 của Quyết định số 4/2023.

Xét thấy:

- i) Điểm iii) Đoạn 3 của lời văn điều chỉnh của Mục 6.3.7.4 về nhóm loài rủi ro, Phụ lục V của Hiệp định, quy định rằng các loài rủi ro cao có thể bao gồm “*Các loài rủi ro cao bổ sung có thể được đề xuất lên Ủy ban thực thi chung, được Ủy ban thực thi chung quyết định và được Việt Nam công bố. Các loài bổ sung được coi là có nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng ở quốc gia khai thác hoặc bị buôn bán trái phép, có thể được Việt Nam hoặc Liên minh đề xuất chính thức tới Ủy ban thực thi chung, hoặc dựa trên nguồn thông tin từ Cơ quan phòng chống ma túy và tội phạm của Liên hợp quốc (UNODC), Tổ chức cảnh sát hình sự quốc tế (Interpol), Ban thư ký CITES hoặc Tổ chức hải quan thế giới (WCO), để đưa vào danh sách các loài rủi ro cao bổ sung. Các loài được đề xuất sẽ phải được đánh giá để xác định xem loài đó có hay không có nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng ở quốc gia hay bị buôn bán trái phép. Ủy ban thực thi chung sẽ xem xét và phê duyệt đánh giá hoặc*

có thể, nếu nhất trí về nhóm loài rủi ro, đồng ý phân loại loài mà không cần phải đánh giá.”

Xét thấy:

Đoạn 5 của lời văn sửa đổi của Mục Section 6.3.7.4 về nhóm loài rủi ro, Phụ lục V của Hiệp định quy định rằng “*Ủy ban thực thi chung sẽ thống nhất về phương pháp và quy trình, thủ tục đề xuất và đánh giá các loài rủi ro cao bổ sung ...*”.

ĐÃ QUYẾT ĐỊNH NHƯ SAU:

Điều 1

Phê duyệt quy trình, thủ tục đề xuất và đánh giá các loài rủi ro cao bổ sung, được quy định tại Phụ lục 1 của Quyết định này.

Điều 2

Quyết định này có hiệu lực vào [ngày] [tháng] năm 2023.

**Thay mặt Nước Cộng hòa xã hội chủ
nghĩa Việt Nam**

Nguyễn Quốc Trị

Thứ trưởng

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Thay mặt Liên minh Châu Âu

Julien Guerrier

Trưởng Phái đoàn

**Phái đoàn Liên minh Châu Âu tại
Việt Nam**

PHỤ LỤC 1

Quy trình, thủ tục đề xuất và đánh giá các loài rủi ro cao bổ sung có nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng ở quốc gia khai thác hoặc bị buôn bán trái phép

- a. Nếu một trong hai bên (Việt Nam hoặc EU) mong muốn đề xuất thêm một loài được xác định là rủi ro cao thì cần chuẩn bị hồ sơ bao gồm các thông tin liên quan về loài đó để đệ trình JIC.
- b. Trong trường hợp khuyến nghị về việc một loài được xác định là rủi ro cao đến từ UNODC, Interpol, Ban thư ký CITES hoặc WCO thì chỉ cần một tuyên bố chính thức về tình trạng nguy cơ cao của loài đó (tức là các cơ quan này không cần cung cấp cho JIC tất cả dữ liệu khoa học mà họ đã thu thập được).
- c. Trong trường hợp thông tin về loài có nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng ở quốc gia khai thác hoặc bị buôn bán trái phép đến từ các nguồn khác, bên tham gia đề xuất cho JIC phải thu thập và chuẩn bị hồ sơ bao gồm thông tin và bằng chứng khoa học liên quan cùng với các nguồn thông tin để nộp cho JIC.
- d. JIC xem xét hồ sơ kèm theo khuyến nghị đưa một loài cụ thể vào và nếu cơ sở khoa học đủ chặt chẽ và đáng tin cậy thì sẽ phân loại loài đó là rủi ro cao và đưa vào danh sách các loài rủi ro cao bổ sung.
- e. Trong trường hợp có sự không chắc chắn hoặc thiếu sự thống nhất về cơ sở khoa học để đưa một loài cụ thể vào danh sách các loài rủi ro cao bổ sung, JIC sẽ thành lập một tiểu nhóm hoặc thuê một chuyên gia tư vấn độc lập để tiến hành đánh giá nhanh nhằm xác định nếu cơ sở khoa học đủ chặt chẽ và đáng tin cậy và chứng minh được loài đó có nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng ở quốc gia khai thác hoặc bị buôn bán trái phép. Việc đánh giá nhanh phải được hoàn thành trong vòng hai tháng.
- f. Sau khi hoàn thành đánh giá nhanh, tiểu nhóm hoặc chuyên gia tư vấn độc lập sẽ gửi báo cáo về kết quả đánh giá cho JIC và sẽ xác nhận hoặc bác bỏ cơ sở khoa học (đầy đủ nghiêm ngặt và đáng tin cậy) để phân loại loài đó là rủi ro cao, với lý do cụ thể cho quyết định đó.
- g. Mặc dù kết luận của tiểu nhóm công tác hoặc chuyên gia tư vấn độc lập không có tính ràng buộc nhưng dự kiến các bên sẽ sử dụng kết quả đó làm cơ sở cho quyết định cuối cùng của mình.